HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG ĐIỀN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18 /NQ-HĐND	*Quảng Điền, ngày 04 tháng 10 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
KHÓA XI - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

Sau khi xem xét Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị xem xét thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, cụ thể:

1. Một số chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh (tăng, giảm) so với quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh

(Chi tiết tại phụ lục 01 đính kèm)

2. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện 16.288,73 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 7.255,23 ha, chiếm 44,54% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 8.932,07 ha, chiếm 54,84% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 101,43 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất tự nhiên.

(Chi tiết tại phụ lục 02 đính kèm)

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 527,83 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp diện tích 102,43 ha.
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 43,83 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp diện tích 344,33 ha

(Chi tiết tại phụ lục 03 đính kèm)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 28,84 ha.
- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 207,14 ha

(Chi tiết tại phụ lục 04 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao trách nhiệm cho UBND huyện hoàn thiện hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban, các Tổ và các đại biểu HĐND huyện phối hợp với Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nơi nhận:
- Thường vụ Huyện ủy;
- CT, PCT HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban, Tổ, Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP+CVHĐ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trương Duy Hải

PHỤ LỤC:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của HĐND huyện Quảng Điền)

Phụ lục 01:

Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh (tăng, giảm) so với quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền đã được phê duyệt theo Quyết định số1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh

Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDD cấp huyện đã được phê duyệt theo quyết định số 1282/QĐ-UBND	Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.475,16**	**7.255,23**	**-219,93**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.300,66	4285,66	-15,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK	761,45	647,61	-113,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,06	119	35,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	312,43	188,51	-123,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	664,59	557,77	-106,82
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	444,04	503,92	59,88
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.703,32**	**8.932,07**	**228,75**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.422,56	1.448,01	25,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	351,58	351,6	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	20,33	0,96
2.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,43	29	5,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	8	2,01

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	60,9	66	5,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,87	19	0,13
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	1	0,88
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	188,75	213,46	24,71
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13	33	20,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	150,95	172,13	21,18
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
	Trong đó:				
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.092,17	1.121,0	28,83
-	Đất công trình thuỷ lợi	DTL	493,41	473,39	-20,02
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,26	10	3,74
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,15	2	0,85
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,88	9,6	0,72
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,80	21,79	1,99
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.320,98	1.301,56	-19,42
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.019,42	3.118,9	99,48
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**110,25**	**101,43**	**-8,82**

Phụ lục 02:
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích ĐCQH đến năm 2030				Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/ QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	11)
1	**Đất nông nghiệp**	**8.128,59**	**49,90**	**7.314,00**		**7.314,00**	**44,90**	**7.255,23**	**44,54**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	4.481,26	27,51	4.266,00		4.266,00	26,19	4.285,66	26,31
-	*Đất chuyên trồng lúa*	4.427,98	27,18	4.216,00		4.216,00	25,88	4.236,68	26,01
-	*Đất trồng lúa còn lại*	53,28	0,33			-	-	48,98	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	923,40	5,67		713,27	713,27	4,38	647,61	3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	94,97	0,58	119,00		119,00	0,73	119,00	0,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	217,20	1,33	141,00		141,00	0,87	188,51	1,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	971,05	5,96	568,00		568,00	3,49	557,77	3,42
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	924,21	5,67		827,74	827,74	5,08	908,93	5,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-			-	-	43,83	0,27
1.9	Đất làm muối	-	-			-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	516,50	3,17		678,17	678,17	4.16	503,92	3,09
2	**Đất phi nông nghiệp**	**7.822,73**	**48,03**	**8.810,00**		**8.810,00**	**54,09**	**8.932,07**	**54,84**
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.225,07	7,52	1.519,00		1.519,00	9,33	1.448,01	8,89
2.2	Đất ở tại đô thị	135,69	0,83	391,00		391,00	2,40	351,6	2,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,23	0,08	20,00		20,00	0,12	20,33	0,12
2.4	Đất quốc phòng	8,15	0,05	89,00		89,00	0,55	125,75	0,77

2.5	Đất an ninh	5,32	0,03	9,00		9,00	0,06	9,13	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	97,85	0,60	-		-	-	123,00	0,76
	Trong đó:								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	18,52	0,11	29,00		29,00	0,18	29,00	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-		-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,59	0,02	8,00		8,00	0,05	8,00	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	59,45	0,36	66,00		66,00	0,41	66,00	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	16,17	0,10	19,00		19,00	0,12	19,00	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-			-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-			-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-			-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-			-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,12	0,00	1,00		1,00	0,01	1,00	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	172,33	1,06	-		-	-	602,65	3,70
	Trong đó:								
-	Đất khu công nghiệp	-	-	85,00		85,00	0,52	150,00	0,92
-	Đất cụm công nghiệp	-	-	23,00		23,00	0,14	34,06	0,21
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-			-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	15,66	0,10	149,00		149,00	0,91	213,46	1,31
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,13	0,04	13,00		13,00	0,08	33,00	0,20
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	150,54	0,92	172,00		172,00	1,06	172,13	1,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.399,93	8,59			-		1.691,65	10,39
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	958,10	5,88	1.121,00		1.121,00	6,88	1.121,00	6,88
-	Đất thuỷ lợi	413,32	2,54	399,00		399,00	2,45	473,39	2,91

-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-			-	-	2,40	0,01
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-			-	-	24,28	0,15
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	3,35	0,02	4,00		4,00	0,02	4,15	0,03
-	Đất công trình xử lý chất thải	6,26	0,04	10,00		10,00	0,06	10,00	0,06
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,16	0,01	16,00		16,00	0,10	23,04	0,14
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,15	0,01	2,00		2,00	0,01	2,00	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	9,04	0,06		5,25	5,25	0,03	9,60	0,06
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	7,55	0,05		6,19	6,19	0,04	21,79	0,13
2.9	Đất tôn giáo	16,26	0,10	17,00		17,00	0,10	16,61	0,10
2.10	Đất tín ngưỡng	122,30	0,75		122,35	122,35	0,75	122,39	0,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	1.377,46	8,46	1.356,00		1.356,00	8,32	1.301,56	7,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.249,65	19,95		3.159,57	3.159,57	19,40	3.118,9	19,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,49	0,00		0,49	0,49	0,00	0,49	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**337,41**	**2,07**	**165,00**		**165,00**	**1,01**	**101,43**	**0,62**
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	337,41	2,07	165,00		165,00	1,01	101,43	0,62
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng								
3.4	Núi đá không có rừng cây								
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng								
II	**Khu chức năng**								
1	**Đất khu công**								

	nghệ cao								
2	**Đất khu kinh tế**								
3	**Đất đô thị**	**1.189,29**	**7,30**	**2.268,0**		**2.268,0**	**13,92**	**2.268,10**	**13,92**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp**	**4.576,23**	**28,09**	**4.335,0**		**4.335,0**	**26,61**	**4.404,66**	**27,04**
5	**Khu lâm nghiệp**	**1.188,25**	**7,29**	**710,0**		**710,0**	**4,36**	**746,28**	**4,58**
6	**Khu du lịch**	**3,35**	**0,02**	**191,0**		**191,0**	**1,17**	**4,15**	**0,03**
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**762,70**	**4,68**	**763,0**		**763,0**	**4,68**	**762,70**	**4,68**
8	**Khu phát triển công nghiệp**	**-**	**-**	**108,0**		**108,0**	**0,66**	**184,06**	**1,13**
9	**Khu đô thị**	**135,69**	**0,83**	**352,0**		**352,0**	**2,16**	**351,60**	**2,16**
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**24,70**	**0,15**	**196,0**		**196,0**	**1,20**	**223,06**	**1,37**
11	**Khu dân cư nông thôn**	**15.099,44**	**92,70**	**14.021,0**		**14.021,0**	**86,08**	**14.020,63**	**86,08**

Ghi chú: Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột "Hiện trạng năm 2023" và cột 'Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg" được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

Phụ lục 03:
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+(,,)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**527,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	165,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	313,50
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**102,43**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,74
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	99,69
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**		**43,83**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**344,33**
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		159,79
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	150,36
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		4,18
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		30,00

Phụ lục 04:
Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**28,84**
-	Trong đó:	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
-	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	
-	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16,85
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**207,14**
	Trong đó:	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,39
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,90
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,60
	Trong đó:	-	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,85
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	2,06
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	4,16
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	0,65
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy*	*DKT*	-

	văn		
-	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	0,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,85
	Trong đó:		
-	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	23,99
-	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	0,13
-	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	
-	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	8,73
-	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	9,00
-	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	5,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	76,52
	Trong đó:	-	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	34,30
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	19,68
-	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	1,00
-	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	10,50
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	0,50
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	3,74
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	-
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	0,85
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	0,72
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	5,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	